

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2022/HNGĐ-PT
Ngày: 23 - 12 - 2022
V/v ly hôn giữa chị Ngọc và anh Tốt

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thanh.

Bà **Nguyễn Thị Vĩnh**.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Nhứt Minh - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Nguyễn Thị Tuyết Trinh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 12 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 34/2022/TLPT-HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2022 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và cấp dưỡng”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2022/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 28/2022/QĐ-PT ngày 09 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Ánh N**, sinh năm 1993; đăng ký thường trú: **Số C, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp**; tạm trú: **Số I, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp**; có mặt.

2. Bị đơn: Anh **Phan Văn T**, sinh năm 1989; địa chỉ: **Số C, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp**; có mặt.

3. Người kháng cáo: Anh **Phan Văn T**, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn **Nguyễn Thị Ánh N** trình bày:

Chị N và anh T được cha mẹ hai bên tổ chức lễ cưới vào năm 2011 và có đăng ký kết hôn vào ngày 03/10/2013 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Trong quá trình chung sống chung giữa chị N và anh T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, gây gổ với nhau; anh T mỗi khi uống rượu, bia về thì đập phá vật dụng trong nhà và đánh chị N, gia đình bên chồng thì không ai can ngăn; tình cảm giữa chị N và gia đình bên chồng cũng không được hòa thuận. Từ những nguyên nhân đó chị N cảm thấy cuộc sống hôn nhân của mình không thể tiếp tục vì không mang lại hạnh phúc. Vào năm 2019 giữa chị N và anh T có mâu thuẫn, anh T dùng dây điện dí vào người chị N nhưng có ba chồng về nên anh T không thực hiện được, chị N đã về nhà cha mẹ ruột sinh sống từ tháng 3/2019 cho đến nay. Trong thời gian ly thân, anh T có đến thăm và có bảo chị N về nhưng chị N phải tự về. Nhận thấy hôn nhân không thể tiếp tục nên chị N yêu cầu ly hôn với anh T.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên là Phan Thị Ngọc T1, sinh ngày 15/11/2012; Phan Thị Trúc M, sinh ngày 05/3/2014 và Phan Thị Ngọc L, sinh ngày 15/10/2016. Chị N đồng ý giao 03 con chung T1, M và L cho anh T nuôi dưỡng, chị N không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn Phan Văn T trình bày:

Lời trình bày của chị N về thời gian kết hôn và thời gian đăng ký kết hôn là đúng, lời trình bày của chị N về mâu thuẫn là không đúng. Trong quá trình sống chung giữa anh T và chị N không có mâu thuẫn gì nhiều, tuy nhiên vào năm 2018 anh T phát hiện chị N nhắn tin Zalo với một người khác nên giữa anh T và chị N mới phát sinh mâu thuẫn và chị N bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống, sau đó anh T có đến tìm chị N và phát hiện chị N đi uống cafe Chòi với người khác. Đến năm 2019, chị N có về và sống chung được khoảng 03 tháng, thời gian này chị N tiếp tục nhắn tin Zalo với người trước đây. Việc chị N cho rằng anh T đánh chị N là không có, thời gian chung sống chỉ lời qua tiếng lại chứ không có đánh nhau như lời chị N trình bày. Đến tháng 3/2019, chị N về nhà cha mẹ ruột sinh sống đến nay. Thời gian chị N về nhà cha mẹ ruột thì anh T có đến năn nỉ chị N về sống chung nhưng chị N không chịu về. Anh T còn thương yêu chị N nên anh T không đồng ý ly hôn với Nguyễn Thị Ánh N.

Về con chung: Vợ chồng có 03 người con chung gồm Phan Thị Ngọc T1, sinh ngày 15/11/2012; Phan Thị Trúc M, sinh ngày 05/3/2014; Phan Thị Ngọc L, sinh ngày 15/10/2016. Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn thì anh T yêu cầu được tiếp tục nuôi 03 con, không yêu cầu chị N cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Trong tháng 3/2019, khi vợ chồng anh T sống chung thì có nợ anh Trần Văn Q, sinh năm 1985; địa chỉ ở ấp T, xã T, huyện L, số tiền

80.000.000 đồng; vay để trả nợ cho chị N do chị N vay tiền trước đây của tổ chức tín dụng đen, khi vay tiền chỉ thỏa thuận miệng chứ không có làm thành văn bản, không có tính lãi, khi nào có tiền sẽ trả lại. Hiện nay số nợ này anh T đã trả xong cho anh Q, anh T không yêu cầu gì đối với N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Văn Q trình bày:

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Q có văn bản ngày 11/10/2021, nội dung là anh Q không yêu cầu gì đối với nguyên đơn Nguyễn Thị Ánh N và bị đơn Phan Văn T và từ chối tham gia trong tố tụng của vụ án này.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2022/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 5 năm 2022, Tòa án nhân dân huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Ánh N.

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Ánh N được ly hôn với anh Phan Văn T.
2. Về con chung và cấp dưỡng: Anh Phan Văn T được quyền tiếp tục nuôi 03 người con chung tên Phan Thị Ngọc T1, sinh ngày 15/11/2012; Phan Thị Trúc M, sinh ngày 05/3/2014; Phan Thị Ngọc L, sinh ngày 15/10/2016, anh Phan Văn T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Anh Phan Văn T cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở chị Nguyễn Thị Ánh N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về án phí, tạm ứng án phí:

Nguyễn Thị Ánh N phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình; nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0010948 ngày 31/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp (chị N đã nộp xong).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/5/2022, bị đơn Phan Văn T kháng cáo yêu cầu chấp nhận đơn kháng cáo của anh T, cho anh T và chị N có điều kiện kéo dài hôn nhân thêm 02 năm. Trong thời gian này nếu tình nghĩa vợ chồng không còn thì anh T đồng ý ly hôn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Chị Nguyễn Thị Ánh N không rút đơn khởi kiện, không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của anh Phan Văn T vì vợ chồng đã ly thân từ tháng 3/2019 đến nay nên không còn tình cảm, chị N đồng ý với bản án sơ thẩm.

Anh Phan Văn T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, anh T không đồng ý ly hôn với chị N vì anh T vẫn còn thương yêu chị N.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý phúc thẩm và xét xử. Chị **N** và anh **T** có đăng ký kết hôn nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống đã xảy ra mâu thuẫn giữa vợ chồng và ly thân từ tháng 3/2019 đến nay. Do thời gian ly thân từ tháng 3/2019 nên chị **N** không còn tình cảm với anh **T**, anh **T** cho rằng anh **T** vẫn còn thương yêu chị **N** nhưng từ ngày vợ chồng ly thân đến nay cũng không tìm cách khắc phục nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng nên Tòa án cấp sơ thẩm cho chị **N** được ly hôn anh **T** là có căn cứ. Anh **T** kháng cáo không đồng ý ly hôn với chị **N** nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh, chị **N** không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của anh **T**. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của anh **Phan Văn T**, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của anh **Phan Văn T** nộp trong thời hạn và đúng thủ tục theo quy định của pháp luật nên hợp lệ.

[2] Xét kháng cáo không đồng ý ly hôn với chị **Nguyễn Thị Ánh N** của anh **Phan Văn T**, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[2.1] Năm 2011, chị **Nguyễn Thị Ánh N** và anh **Phan Văn T** có tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau như vợ chồng, đến ngày 03/10/2013 thì đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **T**, huyện **L**, tỉnh **Đồng Tháp** theo giấy chứng nhận kết hôn số 150 đã tuân thủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 8 và khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp.

[2.2] Sau khi kết hôn, chị **N** về gia đình anh **T** sinh sống và vợ chồng có nhiều năm chung sống hạnh phúc. Trong quá trình chung sống, chị **N** cho rằng giữa chị **N** và anh **T** có nhiều mâu thuẫn, anh **T** gia trưởng, không xem trọng ý kiến của chị **N**, có lần anh **T** đánh chị **N**, chị **N** không được lòng ba mẹ chồng, chị chồng và luôn có mâu thuẫn với nhau. Nhận thấy hôn nhân không hạnh phúc, không thể tiếp tục chung sống được nên chị **N** đã về nhà cha mẹ ruột sinh sống từ tháng 3/2019 cho đến nay. Anh **T** thông nhất vợ chồng anh **T** đã ly thân từ tháng 3/2019, nhưng nguyên nhân là do anh **T** phát hiện chị **N** nhắn tin với người khác nên giữa vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn và chị **N** đã về nhà cha mẹ ruột sinh sống, anh **T** không đánh chị **N**, vẫn tôn trọng ý kiến của chị **N**, giữa vợ chồng chỉ cãi vã nhau chứ không có mâu thuẫn trầm trọng, giữa chị **N** và cha mẹ anh **T**, chị anh **T** không có bất hòa như lời trình bày của chị **N**, hiện tại anh **T** còn yêu thương chị **N** và mong muốn được hàn gắn tình cảm để cùng nhau chăm lo cuộc sống gia đình.

[2.3] Từ những căn cứ trên, xét thấy giữa chị **N** và anh **T** thiếu sự quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, thiếu tin tưởng nhau đã dẫn đến mâu thuẫn giữa vợ chồng và ly thân với nhau từ tháng 3/2019. Mặc dù anh **T** trình bày còn thương yêu chị **N** nhưng từ ngày vợ chồng ly thân đến nay cũng không tìm cách khắc phục nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn để vợ chồng đoàn tụ gia đình, sống chung với nhau. Tại Tòa án cấp phúc thẩm, chị **N** trình bày thời gian ly thân quá lâu nên chị **N** không còn tình cảm với anh **T**, không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của anh **T**. Do chị **N** và anh **T** có vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc Tòa án cấp sơ thẩm cho chị **N** được ly hôn anh **T** là có cơ sở, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Anh **T** kháng cáo không đồng ý ly hôn với chị **N** vì vẫn còn thương yêu chị **N** nhưng chỉ trình bày mà không có căn cứ chứng minh nên kháng cáo của anh **T** không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[3] Những ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị không chấp nhận kháng cáo của anh **Phan Văn T**, giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 12/2022/HNGĐ-ST ngày 24/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện Lai Vung do phù hợp như đã nhận định trên nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[4] Về án phí: Anh **T** phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh **Phan Văn T**.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 12/2022/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

1. Về hôn nhân: Chị **Nguyễn Thị Ánh N** được ly hôn anh **Phan Văn T**.
2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh **Phan Văn T** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã

nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0006160 ngày 06/6/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị theo quy định của pháp luật.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận: TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- Các đương sự;

- VKSND Tỉnh;

- TAND huyện Lai Vung;

- CCTHADS huyện Lai Vung;

- Phòng GDKTNV-THA TAT;

- Lưu: VT, HS (N)

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

đã ký

Nguyễn Thị Thúy Hằng